

Bản án số: **831/2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 11 – 5 – 2026

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Anh Ngọc

2. Ông Phạm Quang Liêm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An Thành - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 747/2025/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 411/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 198/2026/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh ngày 15/02/1984;

CCCD số 0451XXXXXXXX do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 06/8/2022.

Địa chỉ thường trú: Ấp V, xã M, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã M, tỉnh Tây Ninh).

Địa chỉ cư trú: Số A Đường số F, Khu phố F, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Phước G, sinh ngày 25/5/1978;

CCCD số 0800XXXXXXXX do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 26/12/2021

Địa chỉ thường trú: Ấp V, xã M, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã M, tỉnh Tây Ninh).

Địa chỉ cư trú: Số A Đường số F, Khu phố F, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Tại phiên tòa, bà H có đơn xin vắng mặt, ông G vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09/10/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Trần Thị H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Phước G tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 87/2007 ngày 28/8/2007 do Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã M, tỉnh Tây Ninh) cấp cho bà Trần Thị H và ông Nguyễn Phước G.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về nhiều vấn đề trong cuộc sống từ chuyện tiền bạc đến vấn đề chăm sóc, nuôi dạy con cái. Do đó, vợ chồng thường xuyên cãi vã và không tìm được tiếng nói chung. Nhiều khi vợ chồng cãi vã gay gắt, ông G có những hành vi bạo lực đối với bà. Hơn nữa, từ trước đến nay, ông G không chia sẻ với bà trong việc chăm sóc, nuôi dạy con cái mà do một mình bà gánh vác. Mặc dù, bà đã cố gắng tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả nên vợ chồng bà đã ly thân, vợ chồng không có sự quan tâm, chia sẻ với nhau. Nay nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, mục đích hôn nhân không đạt được và hiện nay bà không còn tình cảm với ông G nên yêu cầu được ly hôn với ông G để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà khai nhận vợ chồng có ba con chung là Nguyễn Thị Yến T, sinh ngày 21/11/2008, Nguyễn Hoài N, sinh ngày 24/9/2015 và Nguyễn Trần Khánh N1, sinh ngày 28/9/2021. Do cả ba con chung từ trước đến nay đều do một mình bà chăm sóc, nuôi dưỡng, đưa đón đi học. Công việc của bà làm tại nhà, thu nhập khoảng 20.000.000 đồng/tháng nên đảm bảo điều kiện về thời gian và kinh tế để chăm sóc con chung. Vì vậy, bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả ba con chung, không yêu cầu ông G cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Bà H khai nhận vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà H khai nhận vợ chồng không có nợ chung.

Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập đương sự cho ông Nguyễn Phước G nhưng phía bị đơn không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo qui định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn: Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
- Bị đơn: Vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa trình bày ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng như sau: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 nhận xét quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, thu thập chứng cứ xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh, sau khi nghị án Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Căn cứ Trích lục kết hôn số 785/TLKH-BS ngày 09/8/2024 do Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã M, tỉnh Tây Ninh) cấp cho bà Trần Thị H và ông Nguyễn Phước G thì có cơ sở xác bà H và ông G đã kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 87/2007 ngày 28/8/2007, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Nay bà H yêu cầu ly hôn, ông G có nơi cư trú tại phường A, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố

tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 85/2025/QH15.

- Về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự:

Về thủ tục xét xử vắng mặt nguyên đơn: Bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 24/6/2025. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn: Do ông Nguyễn Phước G vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt ông G.

Tại phiên tòa, ông G vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định pháp luật. Ông G phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. *Về yêu cầu của nguyên đơn*: Bà Trần Thị H yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Phước G:

Căn cứ lời khai của bà H thấy rằng trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra những mâu thuẫn, bất đồng từ nhiều vấn đề trong cuộc sống. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã và đôi khi ông G có những hành vi bạo lực đối với bà. Mâu thuẫn kéo dài mặc dù vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả. Tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên vợ chồng bà đã ly thân, vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Hơn thế, bà H xác nhận hiện nay bà không còn tình cảm với ông G, bà mong muốn được ly hôn để ổn định cuộc sống.

Tòa án nhiều lần triệu tập và tiến hành hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông G vắng mặt. Điều này thể hiện ông G không thiết tha trong việc hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Mục đích của hôn nhân là cùng nhau xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà H và ông G là có thật và đã thật sự trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà H yêu cầu được ly hôn với ông G là có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

[3]. *Về quan hệ con chung*: Bà H khai nhận vợ chồng có ba con chung là Nguyễn Thị Yến T, sinh ngày 21/11/2008, Nguyễn Hoài N, sinh ngày 24/9/2015

và Nguyễn Trần Khánh N1, sinh ngày 28/9/2021. Khi ly hôn, bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả ba con chung.

[3.1] Hội đồng xét xử xét thấy việc giao con chung cho ai nuôi là phải dựa vào quyền lợi về mọi mặt của trẻ. Từ trước đến nay, các con đều do bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Từ trước đến nay, ông G không chia sẻ với bà trong việc chăm sóc con mà do một mình bà gánh vác. Tại bản tự khai các cháu T, N cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Đồng thời, hiện tại công việc của bà H thu nhập trung bình khoảng 20.000.000 đồng/tháng, ngoài ra bà có đủ thời gian để chăm sóc, đưa đón con đi học. Vì vậy, nhằm đảm bảo quyền lợi về mọi mặt, cũng như đảm bảo việc sinh sống, học tập ổn định lâu dài của các con, căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao cả ba con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

[3.2] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà H không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con.

Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] *Về quan hệ tài sản:*

- Về tài sản chung: Bà H khai nhận vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà H khai nhận vợ chồng không có nợ chung.

Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] *Về án phí:* Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bà H chịu án phí hôn nhân và gia đình theo qui định của pháp luật là 300.000 đồng.

[6] Tại phiên tòa hôm nay, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị H:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Bà Trần Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Phước G.

Giấy chứng nhận kết hôn số 87/2007 ngày 28/8/2007 do Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã M, tỉnh Tây Ninh) cấp cho bà Trần Thị H và ông Nguyễn Phước G không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

- **Về quan hệ con chung:** Bà H khai nhận vợ chồng có ba con chung là Nguyễn Thị Yến T, sinh ngày 21/11/2008, Nguyễn Hoài N, sinh ngày 24/9/2015 và Nguyễn Trần Khánh N1, sinh ngày 28/9/2021. Giao cả ba con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông Nguyễn Phước G do bà H không yêu cầu.

+ Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng do các bên tự thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Ông G được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

+ Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức (người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội L), Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về quan hệ tài sản:

+ Về tài sản chung: Bà H khai nhận vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Bà H khai nhận vợ chồng không có nợ chung.

2/ Về án phí:

Bà Trần Thị H chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0032936 ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H. Bà H đã nộp đủ.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3/ Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Khu vực 9 - TP. HCM;
- Thi hành án dân sự TP. HCM;
- UBND xã Mỹ Lệ, tỉnh Tây Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Hương